

Phụ lục 1

MẪU BIỂU TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025(*)

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG			
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích	Còn sử dụng được - Sử dụng không đúng mục đích	Còn sử dụng được - Không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được
	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)
1. Tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	39	24,389645	21,045761	39			
<i>Cấp tỉnh(***)</i>							
<i>Cấp xã(***)</i>							
1.1. Đất trụ sở làm việc	3	16,92950	16,92950	3			
1.1.1. Đất công trình sự nghiệp	3	16,92950	16,92950	3			
<i>Trụ sở làm việc khu Phú Ốc</i>	1	3,25250	3,25250	1			
<i>Trụ sở làm việc khu Tân An</i>	1	9,88200	9,88200	1			
<i>Trụ sở làm việc khu Lương Xá</i>	1	3,79500	3,79500	1			
1.2. Nhà	5	6,35616	3,93199	5			
1.2.1. Nhà cấp III	3	5,74655	3,93199	3			
<i>Nhà lớp học 2 tầng khu Tân An</i>	1	0,85211	0,40901	1			
<i>Nhà lớp học 2 tầng khu Phú Ốc</i>	1	0,65602	0,30177	1			
<i>Nhà lớp học 2 tầng khu Phú Ốc</i>	1	4,23843	3,22121	1			
1.2.2. Nhà cấp IV	2	0,60961	0,00000	2			

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG			
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích	Còn sử dụng được - Sử dụng không đúng mục đích	Còn sử dụng được - Không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được
	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)
<i>Nhà lớp học 1 tầng khu Lương Xá</i>	1	0,40961	0,00000	1			
<i>Nhà lớp học 1 tầng khu Lương Xá</i>	1	0,20000	0,00000	1			
1.3. Máy móc thiết bị	30	1,09199	0,17707	30			
1.3.1. Máy móc thiết bị phục vụ chức danh	2	0,03000	0,02402	2			
Máy vi tính để bàn	1	0,01495	0,00897	1			
Máy tính xách tay Dell 2025	1	0,01505	0,01505	1			
1.3.2. Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động chung	8	0,13810	0,00000	8			
Bàn phục vụ công tác chuyên môn loại 1	1	0,01360	0,00000	1			
Ti vi tinh thể lỏng Sam Sung 40 in	1	0,01540	0,00000	1			
Ti vi Samsung 40 in	1	0,01550	0,00000	1			
Ti vi màu	1	0,01740	0,00000	1			
Ti vi Samsung	1	0,01150	0,00000	1			
Đàn Organ Casio	1	0,01446	0,00000	1			
Máy lọc nước	1	0,02204	0,00000	1			
Điều hòa	1	0,02820	0,00000	1			

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG			
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích	Còn sử dụng được - Sử dụng không đúng mục đích	Còn sử dụng được - Không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được
	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)
1.3.3. Máy móc thiết bị chuyên dùng	20	0,92389	0,15305	20			
Bộ vận động đa năng	1	0,08259	0,00000	1			
Đu quay mâm trên ray	1	0,02430	0,00000	1			
Nhà bóng	1	0,04239	0,00000	1			
Tủ com ga công nghiệp	1	0,03409	0,00000	1			
Bộ vận động liên hoàn	1	0,23800	0,05117	1			
Tủ sấy bát đĩa	1	0,03480	0,00957	1			
Xích đu sàn lắ 2016	1	0,02696	0,00202	1			
Bộ thang leo	1	0,03999	0,00700	1			
Bộ vận động đa năng	1	0,13979	0,01747	1			
Bộ vận động thể chất	1	0,05468	0,02050	1			
Đu quay mâm không ray (6 con giống)	1	0,01995	0,00000	1			
Tủ com ga 30kg	1	0,03597	0,00000	1			
Xích đu sàn lắ 2017	1	0,01530	0,00000	1			
Xích đu treo	1	0,01208	0,00000	1			

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG			
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích	Còn sử dụng được - Sử dụng không đúng mục đích	Còn sử dụng được - Không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được
	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)
Bàn chia thức ăn	1	0,01250	0,00519	1			
Nồi cơm ga	1	0,01250	0,00519	1			
Nồi nấu đa năng	1	0,02766	0,00484	1			
Tủ sấy bát đĩa 2018	1	0,03942	0,00493	1			
Bếp ga đôi công nghiệp	1	0,01513	0,01135	1			
Bếp ga đôi công nghiệp	1	0,01580	0,01383	1			
1.4. Tài sản cố định vô hình	1	0,01200	0,00720	1			
1.4.1. Phần mềm ứng dụng	1	0,01200	0,00720	1			
Phần mềm misa	1	0,01200	0,00720	1			

(*) Báo cáo theo số liệu tại thời điểm 31/12/2025.

Người lập biểu

Trịnh Thị Thùy Dung

Đông A, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Mai Hương

Phụ lục 2

MẪU BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)
Tổng số	37	23,32766	20,89271	2	0,03085	0,02587	0	0	0	39	24,389645	21,045761
1. Đất	3	16,92950	16,92950	0	0	0	0	0	0	3	16,92950	16,92950
1.1.1. Đất công trình sự nghiệp	3	16,92950	16,92950							3	16,92950	16,92950
Trụ sở làm việc khu Phú Ốc	1	3,25250	3,25250							1	3,25250	3,25250
Trụ sở làm việc khu Tân An	1	9,88200	9,88200							1	9,88200	9,88200
Trụ sở làm việc khu Lương Xá	1	3,79500	3,79500							1	3,79500	3,79500
2. Nhà	5	6,35616	3,93199	0	0	0	0	0	0	5	6,35616	3,93199
2.1. Nhà cấp III	3	5,74655	3,93199	0						3	5,74655	3,93199
Nhà lớp học 2 tầng khu Tân An	1	0,85211	0,40901							1	0,85211	0,40901
Nhà lớp học 2 tầng khu Phú Ốc	1	0,65602	0,30177							1	0,65602	0,30177
Nhà lớp học 2 tầng khu Phú Ốc	1	4,23843	3,22121							1	4,23843	3,22121
2.2. Nhà cấp IV	2	0,60961	0,00000	0						2	0,60961	0,00000
Nhà lớp học 1 tầng khu Lương Xá	1	0,40961	0,00000							1	0,40961	0,00000
Nhà lớp học 1 tầng khu Lương Xá	1	0,20000	0,00000							1	0,20000	0,00000
3. Phương tiện vận tải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Máy móc, thiết bị	28	0,03000	0,02402	1	0,01505	0,01204	0	0	0	30	1,09199	0,17707
4.1. Máy móc thiết bị phục vụ chức danh	1	0,03000	0,02402	1	0,01505	0,01204				2	0,03000	0,02402
Máy vi tính để bàn	1	0,01495	0,00897							1	0,01495	0,00897
Máy tính xách tay Dell 2025		0,01505	0,01505	1	0,01505	0,01204				1	0,01505	0,01204

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)
4.2. Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động chung	8	0,13810	0,00000							8	0,13810	0,00000
Bản phục vụ công tác chuyên môn loại 1	1	0,01360	0,00000							1	0,01360	0,00000
Ti vi tinh thể lỏng Sam Sung 40 in	1	0,01540	0,00000							1	0,01540	0,00000
Ti vi Samsung 40 in	1	0,01550	0,00000							1	0,01550	0,00000
Ti vi màu	1	0,01740	0,00000							1	0,01740	0,00000
Ti vi Samsung	1	0,01150	0,00000							1	0,01150	0,00000
Đàn Ocgan Casio	1	0,01446	0,00000							1	0,01446	0,00000
Máy lọc nước	1	0,02204	0,00000							1	0,02204	0,00000
Điều hòa	1	0,02820	0,00000							1	0,02820	0,00000
4.3. Máy móc thiết bị chuyên dùng	19	0,90809	0,13923	1	0,01580	0,01383				20	0,92389	0,15305
Bộ vận động đa năng	1	0,08259	0,00000							1	0,08259	0,00000
Đu quay mâm trên ray	1	0,02430	0,00000							1	0,02430	0,00000
Nhà bóng	1	0,04239	0,00000							1	0,04239	0,00000
Tủ cơm ga công nghiệp	1	0,03409	0,00000							1	0,03409	0,00000
Bộ vận động liên hoàn	1	0,23800	0,05117							1	0,23800	0,05117
Tủ sấy bát đĩa	1	0,03480	0,00957							1	0,03480	0,00957
Xích đu sàn lắc 2016	1	0,02696	0,00202							1	0,02696	0,00202
Bộ thang leo	1	0,03999	0,00700							1	0,03999	0,00700
Bộ vận động đa năng	1	0,13979	0,01747							1	0,13979	0,01747
Bộ vận động thể chất	1	0,05468	0,02050							1	0,05468	0,02050
Đu quay mâm không ray (6 con giống)	1	0,01995	0,00000							1	0,01995	0,00000

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)
Tủ cơm ga 30kg	1	0,03597	0,00000							1	0,03597	0,00000
Xích đu sàn lắc 2017	1	0,01530	0,00000							1	0,01530	0,00000
Xích đu treo	1	0,01208	0,00000							1	0,01208	0,00000
Bàn chia thức ăn	1	0,01250	0,00519							1	0,01250	0,00519
Nồi cơm ga	1	0,01250	0,00519							1	0,01250	0,00519
Nồi nấu đa năng	1	0,02766	0,00484							1	0,02766	0,00484
Tủ sấy bát đĩa 2018	1	0,03942	0,00493							1	0,03942	0,00493
Bếp ga đôi công nghiệp	1	0,01513	0,01135							1	0,01513	0,01135
Bếp ga đôi công nghiệp				1	0,01580	0,01383				1	0,01580	0,01383
5. Tài sản cố định vô hình	1	0,01200	0,00720							1	0,01200	0,00720
5.1. Phần mềm ứng dụng												
Phần mềm misa	1	0,01200	0,00720							1	0,01200	0,00720

Người lập biểu



Trịnh Thị Thùy Dung

Đông A, ngày 06 tháng 2 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Mai Hương